

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		425.020.238.434	513.077.428.588
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	223.906.137.497	307.840.087.889
111	1. Tiền		8.906.137.497	170.340.087.889
112	2. Các khoản tương đương tiền		215.000.000.000	137.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		47.500.000.000	47.500.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		47.500.000.000	47.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		49.432.210.983	44.176.221.755
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	9.976.258.936	5.908.800.516
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.432.896.220	9.926.887.906
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		38.216.113.874	29.203.770.837
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó		(1.193.058.047)	(863.237.504)
140	IV. Hàng tồn kho		47.509.348.966	45.833.263.190
141	1. Hàng tồn kho	5	47.509.348.966	45.833.263.190
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		56.672.540.988	67.727.855.754
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		177.737.000	242.635.772
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		56.310.735.108	67.301.151.102
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		184.068.880	184.068.880
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.839.076.895.286	1.988.480.332.225
220	II. Tài sản cố định		1.785.646.906.932	1.883.857.039.329
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	1.784.508.114.733	1.881.988.724.070
222	- Nguyên giá		3.386.470.126.865	3.246.696.521.222
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.601.962.012.132)	(1.364.707.797.152)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	1.138.792.199	1.868.315.259
228	- Nguyên giá		10.844.614.773	10.544.614.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.705.822.574)	(8.676.299.514)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		15.631.102.816	77.376.836.479
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	15.631.102.816	77.376.836.479
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		22.638.000.000	22.638.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	9	21.938.000.000	21.938.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.160.885.538	4.608.456.417
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		15.160.885.538	4.608.456.417
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.264.097.133.720	2.501.557.760.813

017127
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
HẢI PHÒNG
G.T.P.HẢI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.296.451.266.846	1.539.151.348.478
310	I. Nợ ngắn hạn		244.787.464.773	458.725.777.423
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	34.904.618.976	278.586.904.748
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.606.146.639	1.612.601.198
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	5.334.539.722	3.169.919.662
314	4. Phải trả người lao động		37.737.841.854	39.422.261.689
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.085.860.591	857.530.649
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	11	37.090.400.279	24.799.623.227
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	96.781.776.118	95.777.748.810
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		29.246.280.594	14.499.187.440
330	II. Nợ dài hạn		1.051.663.802.073	1.080.425.571.055
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	1.051.663.802.073	1.080.425.571.055
400	B. NGUỒN VỐN		967.645.866.874	962.406.412.335
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	967.645.866.874	962.406.412.335
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		139.994.270.876	135.804.126.441
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		85.582.195.998	84.532.885.894
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		729.997.201	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		84.852.198.797	84.532.885.894
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.264.097.133.720	2.501.557.760.813



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý IV năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	228.923.040.619	220.483.573.796	919.485.737.031	899.038.950.913
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		228.923.040.619	220.483.573.796	919.485.737.031	899.038.950.913
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	17	152.953.777.008	134.717.307.797	605.745.025.448	570.998.708.033
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.969.263.611	85.766.265.999	313.740.711.583	328.040.242.880
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	11.456.687.554	4.261.977.372	29.113.681.500	18.552.240.350
22	7. Chi phí tài chính	19	6.183.585.134	8.056.195.843	26.600.158.010	28.497.128.908
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.895.705.178	9.480.443.474	26.023.537.480	27.515.263.251
25	8. Chi phí bán hàng	20	32.709.947.487	28.639.014.976	134.871.381.482	129.267.327.771
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	23.002.061.265	28.306.807.296	78.086.675.537	84.627.881.865
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.530.357.279	25.026.225.256	103.296.178.054	104.200.144.686
31	11. Thu nhập khác	22	2.992.010.522	4.705.421.149	10.754.964.571	12.860.566.876
32	12. Chi phí khác	23	3.042.399.769	3.956.919.685	10.367.218.029	13.510.131.245
40	13. Lợi nhuận khác		(50.389.247)	748.501.464	387.746.542	(649.564.369)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.479.968.032	25.774.726.720	103.683.924.596	103.550.580.317
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	5.110.509.287	5.117.808.296	18.831.725.799	19.017.694.423
	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		20.369.458.745	20.656.918.424	84.852.198.797	84.532.885.894



(Handwritten signature)

Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		103.683.924.596	103.550.580.317
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		238.904.513.040	211.337.381.991
03	Các khoản dự phòng		329.820.543	33.194.242
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(10.771.261.944)	(753.035.927)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(18.450.394.226)	(15.963.020.256)
06	Chi phí lãi vay		26.023.537.480	27.515.263.251
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		339.720.139.489	325.720.363.618
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		6.745.799.107	(36.160.419.462)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(1.676.085.776)	4.182.201.897
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(233.923.388)	(11.281.745.223)
12	Giảm chi phí trả trước		(10.487.530.349)	6.802.250.633
14	Tiền lãi vay đã trả		(25.795.207.538)	(27.830.967.642)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.488.150.462)	(20.461.033.205)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.500.099.104)	(14.781.754.803)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		286.284.941.979	226.188.895.813
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(312.024.364.456)	(267.077.260.060)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		138.848.182	229.069.909
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.018.655.633	18.292.552.572
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(293.866.860.641)	(248.555.637.579)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		80.655.237.311	315.425.340.706
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(97.508.305.002)	(94.525.926.217)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(59.365.552.000)	(59.365.552.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(76.218.619.691)	161.533.862.489
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(83.800.538.353)	139.167.120.723
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	307.840.087.889	171.265.137.138
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(133.412.039)	(2.592.169.972)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	223.906.137.497	307.840.087.889



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2020 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, khu đô thị Cựu Viên, Phường Quán Trữ, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu 2 Lũng Đông, phường Đằng Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Nhà máy nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 09).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài

chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng tháng.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Khấu



hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả kỳ này chỉ bao gồm lãi vay phải trả.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.18 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 15 – Vốn chủ sở hữu).

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp

vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	8.901.703	13.454.761
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.433.422.900	170.326.633.128
Tiền đang chuyển	1.463.812.894	-
Các khoản tương đương tiền	215.000.000.000	137.500.000.000
	223.906.137.497	307.840.087.889

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu tiền nước	4.536.181.475	1.304.087.669
Phải thu đặt máy nước	4.531.046.181	4.237.093.716
Phải thu nước tinh khiết	26.161.541	19.684.183
Các đối tượng khác	882.869.739	347.934.948
	9.976.258.936	5.908.800.516

5. Hàng tồn kho

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	45.848.271.558	43.730.958.760
Công cụ, dụng cụ	765.059.436	631.882.506
Chi phí SXKD dở dang	819.774.732	1.418.911.717
Thành phẩm	76.243.240	51.510.207
	47.509.348.966	45.833.263.190

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dung cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2021	1.092.145.392.982	260.067.662.734	1.876.627.649.198	7.529.452.581	10.326.363.727	3.246.696.521.222
Số tăng trong kỳ	64.472.987.772	13.669.229.363	97.036.568.451	598.812.500		175.777.598.086
- Mua mới	85.000.000	5.454.455.089		383.812.500		5.923.267.589
- Đầu tư XDCB hoàn thành	64.387.987.772	8.214.774.274	97.036.568.451			169.639.330.497
- Tăng khác			215.000.000			215.000.000
Số giảm trong kỳ	14.087.447.327	5.349.119.373	16.517.688.491	-	49.737.252	36.003.992.443
- Thanh lý, nhượng bán		620.775.000				620.775.000
- Giảm khác	14.087.447.327	5.349.119.373	15.896.913.491		49.737.252	35.383.217.443
Tại ngày 31/12/2021	1.142.530.933.427	268.387.772.724	1.957.146.529.158	8.128.265.081	10.276.626.475	3.386.470.126.865
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2021	339.871.630.046	122.767.879.895	886.910.943.302	6.151.378.247	9.005.965.662	1.364.707.797.152
Số tăng trong kỳ	81.879.809.104	23.488.374.322	134.189.755.424	651.505.860	807.325.476	241.016.770.186
- Khấu hao trong kỳ	81.879.809.104	23.488.374.322	134.189.755.424	651.505.860	807.325.476	241.016.770.186
Số giảm trong kỳ	3.088.737.686	3.305.460	620.775.000	-	49.737.060	3.762.555.206
- Thanh lý, nhượng bán			620.775.000			620.775.000
- Giảm khác	3.088.737.686	3.305.460			49.737.060	3.141.780.206
Tại ngày 31/12/2021	418.662.701.464	146.252.948.757	1.020.479.923.726	6.802.884.107	9.763.554.078	1.601.962.012.132
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	752.273.762.936	137.299.782.839	989.716.705.896	1.378.074.334	1.320.398.065	1.881.988.724.070
Tại ngày 31/12/2021	723.868.231.963	122.134.823.967	936.666.605.432	1.325.380.974	513.072.397	1.784.508.114.733

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/12/2021 là 10.844.614.773 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ là 1.029.523.060 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2021 là 9.705.822.574 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	12.694.046.898	76.231.606.374
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng, lắp đặt máy nước (Nghị định 117)	2.937.055.918	1.145.230.105
	15.631.102.816	77.376.836.479

9. Đầu tư tài chính dài hạn
Đầu tư vào công ty con

	01/01/2021		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiền, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.896.292.686	552.717.349
Thuế thu nhập cá nhân	223.293.245	460.567.932
Thuế tài nguyên	193.993.300	217.615.300
Các loại thuế, phí khác	2.020.960.491	1.939.019.081
	5.334.539.722	3.169.919.662

11. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB	30.699.540.914	16.190.933.903
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	723.131.128	4.062.754.814
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước (Bao gồm thuế GTGT dịch vụ thoát nước)	1.100.798.957	1.054.230.292
Hoàn trả tiền nước miễn giảm do dịch Covid	1.331.216.145	1.072.723.260
Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình	2.417.150.000,00	1.817.970.000
Đối tượng khác	818.563.135	601.010.958
	37.090.400.279	24.799.623.227

12. Vay

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618
Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279
Dự án ADB	58.515.033.487	57.450.423.322
Ngân hàng thương mại	25.473.065.734	25.533.648.591
	96.781.776.118	95.777.748.810

Vay dài hạn

Dự án 2A	37.498.141.860	49.997.522.478
Dự án Minh Đức	882.888.832	1.177.185.108
Dự án ADB	883.653.125.282	896.564.074.230
Ngân hàng thương mại	129.629.646.099	132.686.789.239
	1.051.663.802.073	1.080.425.571.055

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người bán liên quan hoạt động XDCB		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	4.349.743.208	27.638.690.109
Công ty CP Viwaseen3	3.979.432.999	29.260.426.071
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	7.712.747.946	57.215.088.877
Công ty TNHH Haskoning DHV Việt Nam	1.715.320.241	9.492.663.081
Cty Salcon Engineering BHD Malaysia - Thủ chính hạng mục An Dương	3.987.516.606	42.304.254.174
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - Công ty CP	783.529.946	6.775.064.422
Công ty CP Đầu tư và Phát triển VINACO	2.379.304.282	26.636.670.669
Công ty CP bơm Châu Âu	2.527.907.792	16.389.564.910
Khác	6.252.849.631	60.440.792.048
Phải trả người bán liên quan hoạt động SXKD		
Công ty TNHH MTV Điện lực HP	1.016.870.074	992.991.753
Công ty TNHH nước và môi trường	-	851.900.610
Cty Xăng dầu khu vực III - TNHH Một Thành Viên	95.273.579	
Khác	104.122.672	588.798.024
	34.904.618.976	278.586.904.748

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2020	742.069.400.000	125.365.703.976	82.122.322.900	949.557.426.876
Lãi trong năm trước	-	10.438.422.465	84.532.885.894	84.532.885.894
Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	(82.122.322.900)	(71.683.900.435)
Tại ngày 31/12/2020	742.069.400.000	135.804.126.441	84.532.885.894	962.406.412.335
Tại ngày 01/01/2021	742.069.400.000	135.804.126.441	84.532.885.894	962.406.412.335
Lãi trong kỳ này	-	-	84.852.198.797	84.852.198.797
Phân phối lợi nhuận năm 2020 (*)	-	4.190.144.435	(83.802.888.693)	(79.612.744.258)
Tại ngày 31/12/2021	742.069.400.000	139.994.270.876	85.582.195.998	967.645.866.874

* Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 39/NQ-ĐHĐCĐ-2021 ngày 27/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100%	742.069.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2020
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	897.926.255.354	876.901.097.172
Lắp đặt máy nước	5.818.331.175	7.938.062.418
Nước tinh khiết	10.235.932.900	9.626.291.804
Nước máy nhanh	5.505.217.602	4.573.499.519
	919.485.737.031	899.038.950.913

17. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2020
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	586.410.392.547	551.357.226.168
Lắp đặt máy nước	5.291.645.496	6.800.162.386
Nước tinh khiết	8.705.549.428	8.374.853.702
Nước máy nhanh	5.337.437.977	4.466.465.777
	605.745.025.448	570.998.708.033

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	8.713.672.044	9.124.878.818
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.597.874.000	8.638.086.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30.873.512	36.239.005
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	10.771.261.944	753.035.927
	29.113.681.500	18.552.240.350

19. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	26.023.537.480	27.515.263.251
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	576.620.530	981.865.657
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	-
	26.600.158.010	28.497.128.908

20. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2020 VND
Chi phí nhân viên	86.179.687.606	81.791.029.960
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	411.129.592	613.364.449
Chi phí dụng cụ quản lý	2.402.684.621	2.487.293.822
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.065.227.336	34.464.188.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.420.075.077	7.560.754.909
Chi phí bằng tiền khác	2.392.577.250	2.350.695.850
	134.871.381.482	129.267.327.771

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	40.114.133.989	39.527.994.438
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	369.848.002	572.574.717
Chi phí dụng cụ quản lý	5.309.662.848	4.573.928.003
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.819.316.410	6.275.596.076
Chi phí dự phòng	332.348.543	33.194.242
Chi phí hội nghị, dịch vụ mua ngoài	15.500.822.296	19.480.097.374
Chi phí bằng tiền khác	11.640.543.449	14.164.497.015
	78.086.675.537	84.627.881.865

22. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2020 VND
Kiểm nghiệm nước	1.025.770.000	952.090.000
Thanh lý, nhượng bán vật tư	-	1.462.442.223
Thanh lý tài sản	156.363.636	229.069.909
Dịch vụ thoát nước thu hộ	9.080.259.206	8.942.641.879
Khác	492.571.729	1.274.322.865
	10.754.964.571	12.860.566.876

23. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2020 VND
Chi kiểm nghiệm nước	862.902.000	878.407.000
Thanh lý, nhượng bán vật tư	-	1.095.482.095
Thanh lý tài sản	17.515.454	149.080.450
Chi phí thu tiền dịch vụ thoát nước	9.047.858.812	8.926.687.541
Chi phí khác	438.941.763	2.460.474.159
	10.367.218.029	13.510.131.245

24. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2020 VND
Lợi nhuận trước thuế	103.683.924.596	103.550.580.317
Điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập từ cổ tức được chia	(9.597.874.000)	(8.638.086.600)
- Điều chỉnh khác	72.578.400	175.978.400
Thu nhập chịu thuế	94.158.628.996	95.088.472.117
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.831.725.799	19.017.694.423

25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

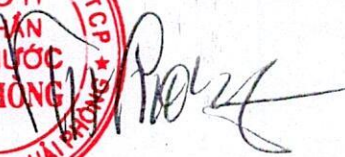
26. Báo cáo bộ phận


Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.


27. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 19 tháng 01 năm 2022.




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2022